

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 14 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey

Chủ tịch
Thành viên
Từ nhiệm ngày 13/09/2023

Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Âm

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Phước Thạnh
Bà Vũ Hồng Trang
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.822.048.905.926	9.346.408.853.138
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	105.607.285.577	490.329.410.177
Tiền	111		101.107.285.577	484.329.410.177
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.499.219.090	126.821.367.036
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16	120.499.219.090	126.821.367.036
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.621.958.311.374	6.637.065.257.614
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.472.158.318.765	6.516.558.068.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	230.948.285.151	194.532.627.658
Phải thu về cho vay	135	7(a)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	402.514.057.499	410.425.797.380
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(490.070.570.353)	(490.451.235.449)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		408.220.312	
Hàng tồn kho	140	10	2.816.455.879.003	1.969.441.467.072
Hàng tồn kho	141		2.844.341.629.649	2.017.655.924.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.885.750.646)	(48.214.457.178)
Tài sản ngắn hạn khác	150		157.528.210.882	122.751.351.239
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	27.514.654.003	10.470.778.662
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		120.952.194.451	109.144.661.103
Thuế phải thu Nhà nước	153		9.061.362.428	3.135.911.474
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.090.470.904.000	2.121.602.147.086
Các khoản phải thu dài hạn	210		64.674.788.954	62.544.289.022
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	2.148.409.200	1.248.409.200
Phải thu dài hạn khác	216		62.526.379.754	61.295.879.822
Tài sản cố định	220		1.386.636.529.005	1.430.269.879.933
Tài sản cố định hữu hình	221	11	825.427.323.555	866.032.925.484
Nguyên giá	222		2.224.348.552.165	2.228.773.374.056
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.398.921.228.610)	(1.362.740.448.572)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	218.737.572.298	214.070.432.991
Nguyên giá	225		314.676.321.232	297.740.172.735
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(95.938.748.934)	(83.669.739.744)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản cố định vô hình	227	13	342.471.633.152	350.166.521.458
<i>Nguyên giá</i>	228		413.580.392.343	416.930.392.343
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(71.108.759.191)	(66.763.870.885)
Tài sản dở dang dài hạn	240		254.777.980.512	251.589.783.498
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	254.777.980.512	251.589.783.498
Đầu tư tài chính dài hạn	250		207.122.451.371	187.886.642.048
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	205.968.651.371	186.732.842.048
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.153.800.000	1.153.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
Tài sản dài hạn khác	260		177.259.154.158	189.311.552.585
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	163.906.285.010	174.669.714.951
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.877.424.685	13.107.375.392
Lợi thế thương mại	269	18	1.475.444.463	1.534.462.242
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.912.519.809.926	11.468.011.000.224
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.938.628.491.944	8.399.829.033.979
Nợ ngắn hạn	310		8.849.788.688.318	8.311.704.419.060
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.075.754.566.437	1.054.049.513.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	45.786.801.033	29.855.449.804
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	129.435.628.433	182.189.044.581
Phải trả người lao động	314		30.712.258.303	48.620.301.130
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	52.760.511.845	75.374.732.388
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.285.291.724	1.690.863.890
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	230.574.827.347	629.702.505.675
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.246.375.841.301	6.227.790.429.251
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		351.962.610	351.962.610
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	36.750.999.285	62.079.616.130
Nợ dài hạn	330		88.839.803.626	88.124.614.919
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		227.272.720	261.363.628
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	80.865.018.406	79.693.468.791
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.592.512.500	7.014.782.500

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.973.891.317.982	3.068.181.966.245
Vốn chủ sở hữu	410	27	2.973.891.317.982	3.068.181.966.245
Vốn cổ phần	411	28	1.007.414.650.000	1.007.414.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10.984.014.199	7.212.286.092
Quỹ đầu tư phát triển	418		670.567.927.119	670.567.927.119
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		81.697.417.083	83.483.483.058
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		914.688.156.355	1.011.273.491.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.011.273.491.139	1.287.022.991.460
- Chi trả cổ tức	421a1			(201.481.250.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a2			(91.162.101.298)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(96.585.334.784)	16.893.850.977
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.466.153.226	10.157.128.837
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.912.519.809.926	11.468.011.000.224

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	3.874.144.700.078	2.483.556.312.624
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	25.459.318.286	31.337.116.974
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	3.848.685.381.792	2.452.219.195.650
Giá vốn hàng bán	11	30	3.603.623.246.534	2.179.372.248.163
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		245.062.135.258	272.846.947.487
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	32.915.218.126	61.720.433.053
Chi phí tài chính	22	32	188.621.326.395	147.046.553.674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>126.879.600.330</i>	<i>105.502.703.814</i>
Phần lãi/ (lỗ) trong cty liên kết	24	15	19.235.809.323	
Chi phí bán hàng	25	33	137.073.870.302	151.910.745.297
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	104.763.980.182	114.103.094.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))}	30		(133.246.014.172)	(78.493.012.713)
Thu nhập khác	31	35	48.972.493.634	3.904.479.274
Chi phí khác	32	36	2.136.478.045	2.562.113.634
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		46.836.015.589	1.342.365.640
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(86.409.998.583)	(77.150.647.073)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	8.636.361.106	4.493.919.010
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	1.229.950.706	(406.171.725)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(96.276.310.395)	(81.238.394.358)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(96.585.334.784)	(80.502.214.420)
Cổ đông không kiểm soát	62		309.024.389	(736.179.938)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu				
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(815)	(849)

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày

31/03/2024

31/03/2023

VND

VND

**Mã Thuyết
số minh**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế	01	(86.409.998.583)	(77.150.647.073)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	62.129.912.497	57.939.785.736
Các khoản dự phòng	03	(20.709.371.628)	10.239.934.730
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.470.252.141	(17.197.786.887)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.725.417.061)	(15.180.162.544)
Chi phí lãi vay	06	126.879.600.330	105.502.703.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	22.634.977.696	64.153.827.776
Biến động các khoản phải thu	09	12.432.611.870	(1.832.217.252.811)
Biến động hàng tồn kho	10	(826.685.705.399)	(628.558.426.440)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	536.494.970.520	(33.945.927.117)
Biến động chi phí trả trước	12	(6.280.445.400)	(888.936.211)
		(261.403.590.713)	(2.431.456.714.803)
Tiền lãi vay đã trả	14	(134.385.941.240)	(94.799.661.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.132.987.131)	(132.586.472.817)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.114.682.820)	(50.893.188.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(434.037.201.904)	(2.709.736.037.045)

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(19.834.984.834)	(17.409.006.293)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		57.416.524.243	4.104.005
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(900.000.000)	(50.140.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		6.322.147.946	31.930.298.797
Tiền thu/chỉ đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25			(184.905.660.377)
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27		1.218.476.022	37.910.711.797
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		44.222.163.377	(182.609.552.071)
Tiền thu từ đi vay	33		4.561.686.353.824	4.769.704.890.273
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.540.292.061.546)	(2.245.988.051.272)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.844.619.479)	(12.895.326.477)
Tiền chi trả cổ tức	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		549.672.799	2.510.821.512.524
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(389.265.365.728)	(381.524.076.592)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		490.329.410.177	799.541.276.269
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61		4.543.241.128	(3.760.627.743)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		105.607.285.577	414.256.571.934

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng



Nguyễn Duy Thuận

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh hạt giống, cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 22 công ty con và 5 công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/03/2024	1/1/2024
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cá	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân (“Lộc Nhân”)	Sản xuất và bán buôn gạo	49%	49%
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Sản xuất và bán buôn gạo	48%	48%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	Sản xuất và bán buôn gạo	46%	46%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	Sản xuất và bán buôn gạo	48%	48%

2. Cơ sở trình bày**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc

lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	101.107.285.577	484.329.410.177
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	6.000.000.000
	105.607.285.577	490.329.410.177

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	835.519.651.863	328.065.099.351
Công ty TNHH BVTV Duy Phát Kiên Giang	406.920.966.953	455.274.185.348
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	404.197.266.330	495.121.524.151
Công ty CP Lương Thực Hưng Phước	643.548.685.900	587.821.582.675
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên AGRI	765.393.431.307	811.976.858.923
Các khách hàng khác	3.416.578.316.412	3.838.298.817.577
	6.472.158.318.765	6.516.558.068.025

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
LMT Resources Ltd.	46.871.875.200	
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài		1.920.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	4.448.494.989	8.801.432.214
Công ty CP Lương Thực Hưng Phước	4.781.000.000	4.781.000.000
Các nhà cung cấp khác	174.846.914.962	179.030.195.444
	230.948.285.151	194.532.627.658

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn: Khoản cho vay này có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm

(b) Phải thu về cho vay dài hạn: Các khoản cho vay này có kỳ hạn từ 36 tháng đến 60 tháng và hưởng lãi suất từ 0% đến 8,5%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho người lao động	200.860.283.217	160.653.382.185
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	45.505.777.915	60.537.053.591
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.589.507.786	16.074.589.086
Phải thu ngắn hạn khác	117.558.488.581	173.160.772.518
	402.514.057.499	410.425.797.380

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2024			1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	293.745.788.757	(88.096.827.564)	205.648.961.193	290.093.805.299	(87.028.141.632)	203.065.663.667
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	125.272.638.764	(61.989.195.656)	63.283.443.108	198.353.200.032	(99.176.600.286)	99.176.599.746
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.714.716.708	(9.423.823.599)	4.290.893.109	13.633.331.643	(9.543.332.198)	4.089.999.445
Quá hạn từ 3 năm trở lên	9.420.896.853	(4.552.121.616)	4.868.775.237	27.994.366.276	(23.194.366.276)	4.800.000.000
Khả năng thu hồi thấp	384.135.787.224	(326.008.601.918)	58.127.185.306	278.076.659.776	(271.508.795.057)	6.567.864.719
TỔNG CỘNG	826.289.828.306	(490.070.570.353)	336.219.257.953	808.151.363.026	(490.451.235.449)	317.700.127.577

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	490.451.235.449	297.550.540.476
Trích lập dự phòng trong kỳ		17.920.860.894
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(380.665.096)	(7.035.131.888)
Số dư cuối kỳ	490.070.570.353	308.436.269.482

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.889.276.088	2.394.336.300
Nguyên vật liệu	822.296.919.140	200.252.730.616
Công cụ, dụng cụ	7.414.916.102	6.183.989.405
Sản phẩm dở dang	47.934.029.403	34.309.681.890
Thành phẩm	1.379.062.152.425	1.222.691.789.394
Hàng hóa	564.744.336.491	551.823.396.645
Tổng cộng	2.844.341.629.649	2.017.655.924.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.885.750.646)	(48.214.457.178)
Giá trị thuần có thể thực hiện	2.816.455.879.003	1.969.441.467.072

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	48.214.457.178	4.082.790.248
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.294.466	1.250.069
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(20.332.000.998)	(670.362.635)
Số dư cuối kỳ	27.885.750.646	3.413.677.682

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	826.241.676.944	1.030.568.073.273	299.294.729.325	72.668.894.514	2.228.773.374.056
Tăng do mua mới	139.925.800	5.105.297.090	5.794.062.072	2.043.645.884	13.082.930.846
Chuyển sang tài sản cố định vô hình					
Thanh lý	(14.132.040.955)	(1.263.509.600)	(1.418.362.182)	(693.840.000)	(17.507.752.737)
Phân loại lại					
Chuyển từ CCDC, CP trả trước					
Số dư cuối kỳ	812.249.561.789	1.034.409.860.763	303.670.429.215	74.018.700.398	2.224.348.552.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	414.471.919.739	668.827.880.360	233.601.848.330	45.838.800.143	1.362.740.448.572
Khấu hao trong kỳ	10.230.736.929	26.755.618.987	5.737.334.627	2.733.306.679	45.456.997.222
Chuyển sang tài sản cố định vô hình					
Thanh lý	(7.147.537.177)	(52.795.199)	(1.382.044.808)	(693.840.000)	(9.276.217.184)
Phân loại lại					
Chuyển sang CCDC, CP trả trước					
Số dư cuối kỳ	417.555.119.491	695.530.704.148	237.957.138.149	47.878.266.822	1.398.921.228.610
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	411.769.757.205	361.740.192.913	65.692.880.995	26.830.094.371	866.032.925.484
Số dư cuối kỳ	394.694.442.298	338.879.156.615	65.713.291.066	26.140.433.576	825.427.323.555

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	125.887.858.426	171.852.314.309	297.740.172.735
Tăng do mua mới	15.318.810.497	1.617.338.000	16.936.148.497
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	141.206.668.923	173.469.652.309	314.676.321.232
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.037.800.898	63.631.938.846	83.669.739.744
Khấu hao trong kỳ	5.163.192.995	7.105.816.195	12.269.009.190
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	25.200.993.893	70.737.755.041	95.938.748.934
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	105.850.057.528	108.220.375.463	214.070.432.991
Số dư cuối kỳ	116.005.675.030	102.731.897.268	218.737.572.298

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	310.434.130.242	106.496.262.101	416.930.392.343
Tăng do mua mới			
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình			
Thanh lý	(3.350.000.000)		(3.350.000.000)
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	307.084.130.242	106.496.262.101	413.580.392.343
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	24.853.004.313	41.910.866.572	66.763.870.885
Khấu hao trong kỳ	901.816.081	3.443.072.225	4.344.888.306
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình			
Thanh lý			
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	25.754.820.394	45.353.938.797	71.108.759.191
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	285.581.125.929	64.585.395.529	350.166.521.458
Số dư cuối kỳ	281.329.309.848	61.142.323.304	342.471.633.152

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự án nRMS	4.148.480.020	3.521.480.020
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	66.071.977.546	63.367.668.368
Nhà máy chế biến gạo	154.295.285.659	153.807.781.050
Các dự án khác	30.262.237.287	30.892.854.060
	<u>254.777.980.512</u>	<u>251.589.783.498</u>

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	Lộc Trời Quảng Đông	Lộc Nhân	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.425.835.000	186.205.690.007	189.631.525.007
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(3.425.835.000)	527.152.041	(2.898.682.959)
Phần chia lợi nhuận		19.235.809.323	19.235.809.323
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>19.762.961.364</u>	<u>16.337.126.364</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>186.732.842.048</u>	<u>186.732.842.048</u>
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024		<u>205.968.651.371</u>	<u>205.968.651.371</u>

16. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.959.347.369	53.281.495.315
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ VinaCapital	73.539.871.721	73.539.871.721
	120.499.219.090	126.821.367.036

(*) Chủ yếu là các khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang và Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 1,6% đến 8,4%.

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	3.548.774.516	420.521.658
Công cụ dụng cụ	2.061.145.893	2.295.027.122
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.230.841.231	1.626.917.773
Chi phí bản quyền, phần mềm	6.894.133.267	842.116.150
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.779.759.096	5.286.195.959
	27.514.654.003	10.470.778.662

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	15.480.772.420	17.561.858.260
Chi phí sửa chữa, bảo trì	50.192.784.914	54.157.462.296
Chi phí bao bì	1.204.675.448	1.237.337.461
Tiền thuê đất	83.348.602.310	84.165.567.435
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	9.049.443.953	12.304.382.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.630.005.965	5.243.107.207
	163.906.285.010	174.669.714.951

18. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.979.453.820
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.444.991.578
Khấu hao trong kỳ	59.017.779
Số dư cuối kỳ	1.504.009.357
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	1.534.462.242
Số dư cuối kỳ	1.475.444.463

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	195.744.004.104	60.131.796.041
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	220.683.687.655	64.469.216.126
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân	195.004.781.610	144.011.967.817
Eastchem Co, Ltd	203.847.383.486	298.320.217.536
Công ty TNHH FMC Việt Nam	55.386.583.645	98.428.796.595
Công ty TNHH UPL Việt Nam	43.735.007.400	13.905.675.000
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Thạnh Lộc Châu Phú	67.903.345.513	
Các nhà cung cấp khác	1.093.449.773.024	374.781.844.486
	2.075.754.566.437	1.054.049.513.601

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Salasar Impex Company LLC Fz	4.902.000.000	
Dương Thị Bích Liên	3.576.072.405	4.649.500.829
RBS Universal Grains Traders Corp.	4.306.867.125	4.306.867.125
BQL dự án Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực huyện Châu Phú	4.348.257.000	1.672.210.074
Người mua khác	28.653.604.503	19.226.871.776
	45.786.801.033	29.855.449.804

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/03/2024 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	106.060.563.398	8.636.361.106	(5.613.269.250)	109.083.655.254
Thuế Thu nhập cá nhân	8.024.910.082	6.514.554.821	(4.092.637.497)	10.446.827.406
Thuế Giá trị gia tăng	58.960.140.320	13.511.501.270	(71.161.935.201)	1.309.706.389
Thuế khác	9.143.430.781	2.362.309.279	(2.910.300.676)	8.595.439.384
	182.189.044.581	31.024.726.476	(83.778.142.624)	129.435.628.433

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	1.637.372.396	12.740.353.085
Chi phí lãi vay	25.166.254.720	32.672.595.630
Hoa hồng môi giới	505.599.343	539.833.690
Phân phối nhượng quyền thương mại	780.409.800	3.389.141.003
Chi phí quảng cáo	1.608.008.638	2.551.208.638
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	23.062.866.948	23.481.600.342
	52.760.511.845	75.374.732.388

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Thư tín dụng trả chậm	127.240.000.000	547.311.798.424
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	30.218.899.614
Cổ tức	3.848.501.150	3.848.501.150
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.426.167.231	13.551.097.001
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	9.108.477.814	8.090.387.673
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.732.781.538	26.681.821.813
	230.574.827.347	629.702.505.675

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong kỳ			31/03/2024
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	6.126.158.160.574	4.558.401.639.992	(4.536.647.347.714)		1.637.950.136	6.149.550.402.988
Vay nhân viên	30.297.000.000					30.297.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	71.335.268.677		(21.204.619.479)	16.397.789.115		66.528.438.313
	6.227.790.429.251	4.558.401.639.992	(4.557.851.967.193)	16.397.789.115	1.637.950.136	6.246.375.841.301

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Ngân Hàng	VND	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	91.566.112.036		Từ ngày 04 tháng 04 năm 2024 đến ngày 29 tháng 04 năm 2024	4,8 - 6	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	83.169.606.185		Từ ngày 03 tháng 04 năm 2024 đến ngày 22 tháng 10 năm 2024	7 - 9,1	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	67.533.542.066		Từ ngày 19 tháng 04 năm 2024 đến ngày 19 tháng 08 năm 2024	3,8 - 5,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	1.063.930.000.000		Từ ngày 09 tháng 04 năm 2024 đến ngày 22 tháng 09 năm 2024	9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	720.481.256.466		Từ ngày 02 tháng 05 năm 2024 đến ngày 14 tháng 06 năm 2024	7,0	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	45.504.576.547		Từ ngày 12 tháng 04 năm 2024 đến ngày 23 tháng 05 năm 2024	4,5 - 5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	400.000.000.000		Từ ngày 25 tháng 06 năm 2024 đến ngày 31 tháng 07 năm 2024	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	768.253.491.997		Từ ngày 03 tháng 04 năm 2024 đến ngày 08 tháng 09 năm 2024	8	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	160.453.600.000		Từ ngày 19 tháng 08 năm 2024 đến ngày 06 tháng 09 năm 2024	6,1	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	745.961.778.874	30.286.715	Từ ngày 12 tháng 06 năm 2024 đến ngày 11 tháng 09 năm 2024	7,4	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. HCM	246.300.000.000	10.000.000	Từ ngày 09 tháng 04 năm 2024 đến ngày 16 tháng 04 năm 2024	7,21 - 7,24	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	364.419.520.720		Từ ngày 27 tháng 05 năm 2024 đến ngày 12 tháng 09 năm 2024	6,0 - 7,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	232.876.650.000	9.455.000	Từ ngày 20 tháng 06 năm 2024 đến ngày 17 tháng 07 năm 2024	6,89 - 6,82	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	200.000.000.000		Đến ngày 02 tháng 09 năm 2024	10,75	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	329.940.285.023		Từ ngày 02 tháng 04 năm 2024 đến ngày 25 tháng 06 năm 2024	8,0 - 9,0	Tín chấp
Ngân Hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.621.591.739		Từ ngày 08 tháng 04 năm 2024 đến ngày 14 tháng 05 năm 2024	5,1 - 6,7	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh CIB HO	100.000.000.000		Đến ngày 11 tháng 05 năm 2024	8,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Bangkok Republic – Chi nhánh Hồ Chí Minh	241.391.998.961		Từ ngày 13 tháng 05 năm 2024 đến ngày 07 tháng 06 năm 2024	7,25	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.087.370.280		Từ ngày 20 tháng 06 năm 2024 đến ngày 21 tháng 06 năm 2024	6,35	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.630.000.000	1.000.000	Đến ngày 19 tháng 06 năm 2024	6,35	Tín chấp
Vay Cán bộ Công Nhân Viên	28.297.000.000		Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 10 năm 2024	10,0	Tín chấp
Công Đoàn Cơ Sở Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời	2.000.000.000		Đến ngày 05 tháng 10 năm 2024	10,0	Tín chấp
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142	22.429.022.094		Từ ngày 08 tháng 07 năm 2024 đến ngày 09 tháng 09 năm 2024	6,4 - 6,7	Tài sản cố định hữu hình trị giá 11.428.628.152 VND
Tổng cộng	6.179.847.402.988	50.741.715			

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	1/1/2024	Biến động trong kỳ			31/03/2024
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	718.857.365			(360.000.000)	358.857.365
Nợ thuê tài chính	78.974.611.426	17.569.338.730		(16.037.789.115)	80.506.161.041
	<u>79.693.468.791</u>	<u>17.569.338.730</u>		<u>(16.397.789.115)</u>	<u>80.865.018.406</u>

(*): Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, là khoản vay dài hạn ngân hàng của Công Ty CP Địa ốc An Giang tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 36 tháng, đến hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2025 và có lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,70%/năm.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	62.079.616.130	73.765.933.260
Sử dụng quỹ trong kỳ	(25.328.616.845)	(47.334.977.619)
Số dư cuối kỳ	36.750.999.285	26.430.955.641

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	14.355.559.910	3.152.394.811.339
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(80.502.214.420)	(736.179.938)	(81.238.394.358)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi								
Cổ tức								
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(671.485.644)					(671.485.644)
Sử dụng các quỹ					(3.558.210.527)			(3.558.210.527)
Trích quỹ dự phòng rủi ro								
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	1.896.357.873	686.492.536.119	74.391.269.806	1.206.520.777.040	13.619.379.972	3.066.926.720.810
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.007.414.650.000	278.073.000.000	7.212.286.092	670.567.927.119	83.483.483.058	1.011.273.491.139	10.157.128.837	3.068.181.966.245
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(96.585.334.784)	309.024.389	(96.276.310.395)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi								
Cổ tức								
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			3.771.728.107					3.771.728.107
Sử dụng các quỹ					(1.786.065.975)			(1.786.065.975)
Trích quỹ dự phòng rủi ro								
Trích lập quỹ khác								
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn								
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	1.007.414.650.000	278.073.000.000	10.984.014.199	670.567.927.119	81.697.417.083	914.688.156.355	10.466.153.226	2.973.891.317.982

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000

	31/03/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	24.332.400	243.324.000.000	24.332.400	243.324.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đồng khác	76.409.065	764.090.650.000	76.409.065	764.090.650.000
	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	370.698.075.583	619.188.156.837
Lương thực – lúa, gạo	3.285.506.937.093	1.675.323.710.757
Hạt giống	143.492.895.444	111.828.988.980
Bao bì	26.426.626.537	31.690.764.637
Xây dựng + Khác	48.020.165.421	45.524.691.413
	3.874.144.700.078	2.483.556.312.624
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.459.318.286)	(31.337.116.974)
Doanh thu thuần	3.848.685.381.792	2.452.219.195.650

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	251.993.092.399	362.250.422.140
Lương thực – lúa, gạo	3.170.384.465.974	1.665.886.598.635
Hạt giống	108.437.075.937	82.541.635.159
Bao bì	24.859.305.308	28.361.268.117
Xây dựng + khác	4.7949.306.916	40.332.324.112
	3.603.623.246.534	2.179.372.248.163

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.218.476.022	14.868.373.068
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.872.027.329	46.852.059.985
Thu phạt thanh toán trễ hạn	824.714.775	
	<u>32.915.218.126</u>	<u>61.720.433.053</u>

32. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	3.961.025.107	4.807.913.670
Chi phí lãi vay	126.879.600.330	105.502.703.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	52.391.911.132	34.004.689.110
Chi phí tài chính khác	5.388.789.826	2.731.247.080
	<u>188.621.326.395</u>	<u>147.046.553.674</u>

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Công tác phí	4.759.688.440	4.868.838.238
Chi phí hội nghị và khánh tiết	10.927.861.953	9.362.254.724
Chi phí nhân viên	31.382.574.155	33.249.308.714
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5.200.993.814	67.885.314.157
Chi phí vận chuyển	9.369.935.793	6.238.739.958
Chi phí vật liệu bao bì	7.028.672.317	3.621.589.030
Chi phí xuất khẩu	51.369.508.477	3.134.574.198
Khấu hao và phân bổ	4.112.126.965	3.525.818.377
Chi phí thuê	6.968.867.972	10.795.860.879
Chi phí khác	5.953.640.416	9.228.447.022
	<u>137.073.870.302</u>	<u>151.910.745.297</u>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Công tác phí	3.770.714.866	3.417.486.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.233.940.477	5.585.378.955
Chi phí hội nghị và khánh tiết	11.914.752.664	14.835.657.650
Chi phí nhân viên	46.725.815.143	47.607.135.793
Chi phí thuê	7.132.957.390	9.033.085.899
Khấu hao và phân bổ	10.995.219.929	9.187.842.318
Chi phí khác	19.990.579.713	24.436.506.883
	104.763.980.182	114.103.094.282

35. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	42.271.131.716	311.789.476
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	1.340.508.658	432.726.133
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	2.479.443.037	684.434.453
Thu nhập khác	2.881.410.223	2.475.529.212
	48.972.493.634	3.904.479.274

36. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Khấu hao tài sản tạm ngưng sử dụng	1.351.298.400	2.133.626.958
Chi phí khác	785.179.645	428.486.676
	2.136.478.045	2.562.113.634

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.636.361.106	4.493.919.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.229.950.706	(406.171.725)
	9.866.311.812	4.087.747.285

Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ thuế suất quy định hiện hành. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38. Các bên liên quan

- a. Danh sách các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Từ nhiệm ngày 13/9/2023 Thành viên HĐQT

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ông Philipp Rösler
 Bà Nguyễn Thị Âm
 Ông Nguyễn Duy Thuận
 Ông Tiêu Phước Thạnh
 Bà Vũ Hồng Trang
 Bà Trương Thị Thu Thủy
 Ông Nguyễn Tấn Hoàng
 Marina Viet Pte, Ltd
 Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang

Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Trưởng ban Kiểm soát
 Thành viên ban Kiểm soát
 Thành viên ban Kiểm soát
 Kế toán trưởng
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

b. Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài			
	Bán hàng	762.076.553.942	444.573.366.219
	Mua hàng	343.081.700.360	42.608.800.000
	Lãi cho vay		3.149.260.277
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân			
	Bán hàng	577.138.424.401	322.168.075.163
	Mua hàng	362.990.125.590	6.182.000.000
	Lãi cho vay		1.773.369.866
Công ty CP Lương Thực Hưng Phước			
	Bán hàng	508.441.498.226	148.042.043.052
	Mua hàng	397.371.894.905	21.235.642.500

39. Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Ông Huỳnh Văn Thôn	900.000.000	900.000.000
Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt	1.110.000.000	1.865.540.845
	2.010.000.000	2.765.540.845

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.027.519	3.502.289
- Euro (EUR)	108	113

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng



Nguyễn Duy Thuận